jiān kǔ fèn dòu

艰苦奋斗

verb · to struggle arduously

Example Sentence

wǒ men bì xū fā yáng jiān kǔ fèn dòu de jīng shén cái néng kè fú yǎn qián de kùn nán

我 们 必须发 扬 艰苦奋 斗 的精 神 ， 才 能 克服眼 前 的困 难 。

We must carry forward the spirit of hard work and struggle to overcome the current difficulties.

Trace each character, then write the word on your own.

艰 艰 艰 艰 艰 艰 艰 艰 艰 艰 艰

苦 苦 苦 苦 苦 苦 苦 苦 苦 苦 苦

奋 奋 奋 奋 奋 奋 奋 奋 奋 奋 奋

斗 斗 斗 斗 斗 斗 斗